

NGƯỜI MÔN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔNG NAM Á LỤC ĐỊA

LƯƠNG NINH

Sau thời sơ kỳ đá mới mà những chiếc rìu tay là những viên đá cuội được ghè đẽo, được gọi là văn hoá cuội (*Pebble culture*) đặc trưng của văn hoá Hoà Bình (*Hoabinhian culture*) có mặt khắp nơi ở Đông Nam Á lục địa và cả vùng hải đảo mà ở đây được gọi là công cụ đá Sumatra (*Sumatralithe*) thì bắt đầu có sự cách biệt, khác nhau ít nhiều giữa hai vùng, lục địa với sự phổ biến của rìu mài hình chữ nhật và hải đảo, với việc sử dụng trội hơn của bôn có nác, rìu có vai. Cùng là chủng Mongoloid phương Nam, hai nhóm cư dân lục địa và hải đảo trong quá trình phát triển, dần dần có những sắc thái riêng của mình về phương thức sinh hoạt và văn hoá.

Trên vùng biển là người Vạn đảo (*Polynesians*) hay Nam đảo (*Austronesians*) nói ngôn ngữ Mã Lai-Đa Đảo (*Malayo-Polynesians*), tiếp tục nghề đi biển, dong thuyền đi khắp Nam Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương và vẫn giữ mối quan hệ thường xuyên với lục địa, nhất là các vùng ven biển. Điều đó dẫn đến sự hình thành một nền văn hoá của dân Nam Đảo trên bờ biển Thái Bình Dương mà Kenneth R. Hall (1985) có lẽ là người đầu tiên gọi là đường viền Nam đảo (*Austronesian fringe*); và sau đó không bao lâu có thêm Alan Thorn (1989) cũng gọi là đường biên, *rià*.

Trong lục địa, người Mongoloid Phương Nam cũng bắt đầu diễn ra quá trình

Mongoloid hoá người cổ Indonesiens, gọi là người Nam Á, nói tiếng Nam Á hay Môn-Khơ me.

Trước khi có sự tách bạch thành những nhóm cư dân riêng biệt, theo vùng miền địa lý, có thể đã hình thành một cái nền cư dân chung, là người Môn cổ, nói tiếng Môn cổ.

Các nhà ngôn ngữ học phân lập hệ ngôn ngữ Môn-Khơ me bởi tiếng Môn ít nhiều mang tính đa dạng vùng dân cư, còn tiếng Khơ-me là sự phát triển hoàn thiện của tiếng Môn.

Bản thân người Khơ-me cũng xuất thân từ một bộ phận Môn cổ cư trú ở lưu vực Sêmun (*Khorat*-đông bắc Thái Lan) phát triển trên cơ sở tiến bộ của nông nghiệp và nghề luyện kim cùng với sự tiếp thu văn hoá Ấn Độ qua nước Phù Nam vốn là nước tôn chủ của nó.

Như vậy, tiếng Khơ-me, thể hoàn thiện của ngôn ngữ Môn-Khơ me, cũng như người Khơ-me, chỉ hình thành cùng với tộc Khơ-me (*Kambu-Mera*) và quốc gia *Kambuja* (*Kampuchea*) tức là thế kỷ V-VI. Trước đó vẫn là người Môn cổ, nói tiếng Môn cổ.

Như vậy, người Môn là cư dân nền tảng, cổ nhất, sống rải rác trên hầu khắp Đông Nam Á lục địa. Từ đây, cùng với những cư dân khác đến sau, cộng cư, người Môn đã tham gia đóng vai trò đáng kể, với từng nơi, từng thời gian ở mỗi miền.

1. Người Môn cổ đã có mặt và chứng tỏ sự hoạt động của họ trên hạ lưu sông Irrawadi và Sittang (ở Myanmar).

Họ bắt đầu sáng chế chữ Môn cổ, khắc lên những pho tượng Phật bằng đất nung vào thế kỷ VI và lập quốc gia Môn ở Suddhamavati ở hạ lưu sông Irrawadi và ở Thaton, hạ lưu sông Sittang, được người Ấn Độ gọi là *Nước của người Môn (Ramanadesa)*.

Về sau, trên lưu vực các dòng sông này, có sự thiên di từ phía bắc, từ thượng lưu xuống của người Pyu, người Miến, những người nói ngôn ngữ Tạng-Miến, thuộc hệ ngôn ngữ Hán-Tạng, thì người Môn vẫn lập được vương triều Pegu (1546-1595), một thời kỳ lịch sử của Myanmar và cho đến nay vẫn còn một nhóm người Môn sinh sống ở hạ Myanmar.

Người Môn cũng có mặt trên lãnh thổ Thái Lan và có thể chính là chủ thể của nước Đốn Tốn (Tun H' sun) và cả nhóm 5 nước phụ thuộc nó ở cửa sông Mê Nam và bắc bán đảo Malaysia, tất cả đều là thuộc quốc gia của Phù Nam. Tuy phụ thuộc, nhưng do nằm trên điểm nút của đường thông thương ven biển, họ đã trở thành một đầu mối thương mại của khu vực, một trung tâm Phật giáo quan trọng, hình thành một phong cách nghệ thuật Phật giáo Môn-Dvaravati; thực tế là Môn trong thời kỳ Phù Nam, bởi lúc này Daravati chưa ra đời.

Sau khi Phù Nam bị suy vong, do đường thương mại quốc tế chuyển đổi ra xa bờ, do khủng hoảng triều đình Phù Nam, và do Chân Lạp tức Campuchia hưng khởi đã tấn

công thôn tính Phù Nam, giữa thế kỷ VII, thì mới thấy xuất hiện nước Dvaravati của người Môn, thủ đô ở Lopburi cách Bangkok khoảng 60 km về phía bắc.

Có lẽ do cảm thấy chưa thích hợp với hạ lưu sông, đầm lầy và ven biển, người Môn rút phần lớn lực lượng của mình về phía bắc, về trung và thượng lưu sông Mê Nam, xây dựng quốc gia của mình là Haripunjaya. Ở đây họ đã xây dựng thành lũy, một lớp thành gạch, một lớp thành đất, giữa là hào nước, chu vi hơn 10 km, nay vẫn còn nhiều dấu tích, cùng với đền tháp, tượng Phật, khoảng thế kỷ XI-XII, có thể coi là có một nghệ thuật Môn-Haripunjaya.

Thế kỷ XIII, người Thái từ phía tây-nam Trung Quốc di cư về phía nam, đến nhiều nhất trên lưu vực Mê Nam, lãnh thổ của người Môn. Họ đã cộng cư, có chỗ ém thắm, có phần lấn chiếm, có chỗ dồn đẩy người Môn để sinh sống và cuối cùng đã thủ tiêu các quốc gia Môn để lập nên các vương quốc Thái-Authaya (Thái trường tồn) trên đất Dvaravati ở miền Nam, Sukhothaya ở miền Trung và Lan Na ở miền Bắc với thủ đô là Chiang Mai trên địa bàn của Haripunjaya.

Có lẽ đất đai khá rộng, dân cư thưa thớt, đã không diễn ra cuộc xô đẩy, chiếm đất, mà người Thái cứ tiến đến, đông dần, sống bên cạnh người Môn, và dần dần chiếm ưu thế trên địa bàn của người Môn cổ mà hình như cũng không có cả cuộc xung đột lớn. Một lớp văn hoá Thái phủ lên trên văn hoá Môn, nhưng cái nền văn hoá Môn cổ vẫn được bảo tồn trong thực tế và qua các địa danh.

Các trung tâm quân cư của người Môn, gọi là *Chiềng* (Chiềng, Giềng) vẫn được lưu

giữ, như Chiềng Không, Chiềng Tung, Chiềng Sên... nằm rải rác trên Me Ing, một nhánh thượng lưu Mê Kông, rồi Chiềng Ray, Chiềng Mai, Xiêng Hùng, Xiêng Khoảng... hơi lùi xuống phía nam, xen kẽ bên cạnh các địa danh Thái như Mường Phang, Mường Nan, Mường Paya, Síp Soong Bản Na (mười hai thửa ruộng)v. v..

Có ít nhất một làng người Môn, gọi là Bản Lụa, nằm trên thượng lưu sông Ping, tỉnh Tak, bắc Thái Lan, nói tiếng Palaung Wa hay Riang, rất gần gũi tiếng Môn, giữ tín ngưỡng thần, tinh linh, ăn mặc, phong tục, lễ hội đậm trầu từ xa xưa của người Môn cổ, ở lại thân phục vua Mang Rai của người Thái và nay được giữ gìn như một địa điểm du lịch văn hoá- sinh thái.

Trong cái biến văn hóa Thái đó, vẫn còn giữ lại các địa danh Môn cổ: *Doi*=*Đồi*=gò, núi đất. Có ít nhất 6 địa điểm được ghi trên bản đồ : *Doi* Inthanon (trung tâm thành phố Chiềng Mai), *Doi* Suthep (Nơi có tháp Vàng và chùa Wat Prah That Haripunchai), *Doi* Khuntan (nơi có ga xe lửa), nam Chiềng Mai, cũng là vườn quốc gia *Doi* Khuntan, *Doi* Chieng Dao, *Doi* Chomthong Wat ở phía Tây Chiềng Mai, nơi có chùa xây theo phong cách Miến, *Doi* Tung ở Chiềng Rai..., rải rác khắp miền Bắc Thái Lan, mặc dù tiếng Thái có từ *P' hu* để gọi núi đá cao, để chỉ núi đất thấp, tức là Đồi, Khau (hay Khao) vẫn được dùng để gọi như Khao Tong (núi Vàng) ở cách Bangkok 50 km về phía Bắc, Khao Đàng (đồi đất đỏ) ở phía Nam Thái Lan.

Cùng với từ *Doi* - một từ Môn cổ nghĩa là Đồi được dùng nhiều ở miền Bắc, thì ở miền Đông- Bắc, ở Khorat - xen kẽ từ Thái: *ban*

tức là làng - một từ Môn cổ khác: từ *non*, chỉ đồi thấp, thực tế chỉ là gò đồi, vẫn được duy trì trong địa danh một số nơi : bản *Non* Nok Tha (làng gò gà lôi ở Roi Et) bản *Non* Chik, bản *Non* Sung, *Non* Ping Da Eng trên đường 214 gần Roi Et, bản *Non* Hin Ha gần núi 286, bản *Non* Sung gần đường 212, bản *Non* Nam Cang gần núi 247, bản *Non* Thang gần đường 204, bản *Non* Vang gần núi *P'hu Soeng Khoeng* 620, v. v. đã *bản* lại còn *non*, hoặc như Bản Chiềng, đã *bản* lại còn *Chiềng*.

Điều đó cho thấy một cơ tầng Môn cổ đã từng có mặt rất rộng ở Đông Nam Á lục địa vẫn được bảo tồn dấu vết bên dưới một lớp văn hoá khác, nhưng không loại trừ nhau, mà hoà đồng và làm phong phú cho nhau, một sự dung hợp văn hoá lý thú và một sự kiện có ý nghĩa của lịch sử Đông Nam Á.

Người Môn cổ cũng chính là chủ nhân của văn hoá đồng thau ở Khorat, với các địa điểm nổi tiếng như Non Nok Tha, Non Nong Chik, Bản Chiềng v. v. mà ở đây có tác giả Thái coi là họ đã đứng trước ngưỡng cửa của thời kỳ lập quốc, thời đại văn minh (Dhida Saraya 1989).

Họ cũng là chủ nhân của văn hoá *Cánh đồng Chum*, văn hoá thời sơ kỳ sắt độc đáo ở nước Lào mà hậu duệ của họ không phải ai khác là người Kha ngày nay.

2. Một bộ phận người Môn cổ tự xưng là người miền Núi (Non), Pnong, Bnong, Bnam và họ sống chủ yếu ở miền núi thật, chủ yếu ở Nam Trường Sơn mà hậu duệ của họ ngày nay vẫn còn đó, người Mnong (ở Nam

Trường Sơn) và Pnong ở Đông-Bắc Campuchia.

Từ rất sớm, từ đầu Công nguyên, một bộ lạc cực nam của họ đã sớm kết hợp với một bộ lạc Nam Đảo cư trú ở ven biển miền Nam Việt Nam lập nước định đô ở *Thành phố của những người di sản (Vyadhapura)*, mà Khang Thái, nhà ngoại giao Trung Quốc thời nhà Ngô lại gọi tên nước này theo tên tộc (*Bnam*) là Phù Nam. Người Phù Nam đã kết hợp được thế mạnh của cả *Núi* và *Biển*, lại sớm tiếp xúc với người Ấn Độ, tiếp nhận văn hoá Ấn Độ, để phát triển quốc gia của mình trở thành nước mạnh nhất khu vực, một trung tâm kinh tế thương mại và văn hoá *liên thế giới Phù Nam*, đã suy vong một phần vì sự thay đổi con đường mậu dịch hàng hải thế giới qua eo biển Sunda, phần vì Chân Lạp vốn là một thuộc quốc của nó đã đứng lên chống trả và đánh chiếm Phù Nam.

3. Có lẽ người Môn cổ cũng đã sinh sống từ xa xưa trên đất nước Việt Nam, cả miền Bắc và miền Trung, mà những địa danh, tên gọi bằng tiếng Môn cổ như đồi, non (tuy còn có núi, klong= sông, giềng, chiêng), nơi tụ cư v.v. .. vẫn còn được dùng, tuy nghĩa đã hơi khác đi một chút. Nhưng ở đây còn sớm có sự di cư, cộng cư của người Thái-Tày cổ và cả người Nam Đảo mà chứng tích văn hoá và khảo cổ học ít nhiều đã cho thấy rõ, nên cư dân, ngôn ngữ và văn hoá dường như là sự tổng hợp, dung hoà của cả 3 thành phần cư dân đó.

Không biết có phải đó là cơ sở xuất phát của tính chất dung hợp văn hoá rất mạnh của người Việt?

Không phải vô cớ mà ngôn ngữ Nam Á còn gọi là Môn-Khome bao gồm một vùng

dân cư rất rộng, hầu khắp lục địa Đông Nam Á chỉ trừ tiếng Thái được sử dụng ở một bộ phận dân cư, nhưng lại có nguồn gốc từ phương Bắc, từ Tây-Nam Trung Quốc xuống. Cũng do đó mà tiếng Việt, nhóm Việt- Mường có người xếp vào hệ Tày-Thái, lại có người xếp vào hệ Môn-Khome, thì thực tế Khơ-me là dạng phát triển, hoàn thiện của Môn cổ phổ cập rộng trước thế kỷ V, trong đó có nhóm người sẽ trở thành Khơ-me, nói tiếng Khơ-me. Nhà ngôn ngữ học nổi tiếng W. Schmidt dựa phần lớn vào từ vựng để xác lập mối liên hệ giữa ngôn ngữ Nam Á và Nam Đảo và sự phổ biến của Nam Á trên địa bàn Đông Nam Á lục địa; điều đó ông nói rõ ngay trên tiêu đề công trình của mình: "Người Môn-Khome-cái gạch nối của dân Trung Á và Nam Đảo" ("Les peuples Mon-Khmers- trait d' union entre les peuples de l' Asie centrale et de l' Austronesie").

Tài liệu đã dẫn

1. W. Schmidt. *Les peuples Mon Khmers- trait d' union entre les peuples de l' Asie centrale et de l' Austronesia- Les rapports lexicologiques entre les langues Mon-Khmeres et langues Munda de l' Inde*. BEFEO VII, 1907.
2. Kenneth R. Hall. *Maritime trade and state Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii, 1985.
3. Alan Thorn & Robert Raymond. *Man on the rim*, Univ. Canb, Australia, 1989.
4. Dhida Saraya. *Muang Fadaed Song Yang*, Univ. Silpakorn, 1995.
5. R. Halliday. *Les inscriptions Môn du Siam*, BEFEO XXX, 1930.